

Số: /2026/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi công tác tổ chức các giải thi đấu thể thao;
quy định chế độ, chính sách đối với thành viên đội thể thao trên địa bàn
tỉnh Cao Bằng tham gia tập trung tập huấn, thi đấu**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thể dục thể thao số 77/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 26/2018/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 349/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ Quy định chế độ, chính sách đối với thành viên đội thể thao tham gia tập trung tập huấn, thi đấu;

Căn cứ Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục thể thao;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác;

Căn cứ Thông tư số 117/2025/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ chức giải thi đấu thể thao tại Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 14/2025/TT-BVHTTDL ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chuẩn phong đăng cấp vận động viên thể thao thành tích cao;

Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết Quy định mức chi công tác tổ chức các giải thi đấu thể thao; quy định chế độ, chính sách đối với thành viên đội thể thao

trên địa bàn tỉnh Cao Bằng tham gia tập trung tập huấn, thi đấu; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày tháng năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chi công tác tổ chức các giải thi đấu thể thao; quy định chế độ, chính sách đối với thành viên đội thể thao trên địa bàn tỉnh Cao Bằng tham gia tập trung tập huấn, thi đấu.

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi cho công tác tổ chức các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Cao Bằng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tổ chức; quy định chính sách tiền lương, chế độ dinh dưỡng, chế độ đãi ngộ đặc thù, chăm sóc sức khỏe, chữa trị chấn thương, đào tạo văn hóa, học nghề, giải quyết việc làm, chế độ bảo hiểm, chế độ tiền thưởng theo thành tích thi đấu đối với thành viên đội thể thao trên địa bàn tỉnh Cao Bằng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tham gia tập trung tập huấn, thi đấu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thành viên đội thể thao, gồm:
 - a) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao thành tích cao của tỉnh.
 - b) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao quần chúng cấp tỉnh.
 - c) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao cấp cơ sở.
2. Thành viên tổ chức giải thể thao cấp tỉnh, gồm:
 - a) Thành viên Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức và các tiểu ban đại hội thể dục thể thao, hội thi thể thao.
 - b) Thành viên Ban Tổ chức và các tiểu ban chuyên môn từng giải thi đấu.
 - c) Trọng tài, giám sát điều hành, trợ lý các giải thi đấu; thư ký trọng tài, điều phối viên môn bóng đá, futsal.
 - d) Huấn luyện viên, vận động viên.
 - đ) Người tham gia đồng diễn, điều hành, xếp hình, xếp chữ.
 - e) Công an, nhân viên y tế, nhân viên phục vụ và các lực lượng khác liên quan hoặc phục vụ tại các điểm tổ chức thi đấu.
3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý và sử dụng huấn luyện viên, vận động viên.
4. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện các quy định tại Nghị quyết này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị quyết này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thành viên đội tuyển thể thao là công dân Việt Nam bao gồm huấn luyện viên, vận động viên đang hưởng lương từ ngân sách nhà nước hoặc không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được triệu tập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền để tham gia tập trung tập huấn và thi đấu.

2. Đội tuyển thể thao thành tích cao của tỉnh là huấn luyện viên, vận động viên, nhân viên y tế được triệu tập để tham gia tập huấn, thi đấu các giải thể thao thành tích cao theo quy định của Luật Thể dục thể thao số 77/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 26/2018/QH14, gồm: Đội tuyển tỉnh; Đội tuyển trẻ tỉnh; Đội tuyển năng khiếu tỉnh.

3. Đội tuyển thể thao quần chúng cấp tỉnh là huấn luyện viên, vận động viên được triệu tập vào đội tuyển của tỉnh tập huấn, thi đấu tại các Hội thi thể thao dân tộc thiểu số toàn quốc, giải thể thao dành cho người khuyết tật toàn quốc, giải thể thao dành cho học sinh, sinh viên toàn quốc và các giải thuộc hệ thống thi đấu thể thao quần chúng cấp khu vực và quốc gia theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

4. Đội tuyển thể thao cấp cơ sở là huấn luyện viên, vận động viên được triệu tập vào đội tuyển của các xã, phường, cơ quan, tổ chức, đơn vị tham gia thi đấu tại Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Cao Bằng, các giải thi đấu thể thao, hội thi thể thao do các sở, ban, ngành, liên đoàn, hội thể thao cấp tỉnh tổ chức hoặc đăng cai tổ chức (gọi chung là giải thi đấu thể thao cấp tỉnh).

5. Giải thi đấu thể thao cấp cơ sở gồm: đại hội thể dục thể thao xã, phường; các giải thi đấu thể thao, hội thi thể thao của các xã, phường tổ chức.

6. Các nội dung thi đấu cá nhân, đồng đội, tập thể thực hiện theo quy định của Điều lệ giải do cấp có thẩm quyền ban hành.

7. Tập trung tập huấn, thi đấu là quá trình huấn luyện, tập luyện, thi đấu có hệ thống để nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, thể lực, chiến thuật và tâm lý thi đấu cho vận động viên.

8. Olympic Games: Đại hội thể thao thế giới.

9. Paralympic Games: Đại hội thể thao người khuyết tật thế giới.

10. Youth Olympic Games: Đại hội thể thao trẻ thế giới.

11. ASIAD: Đại hội thể thao Châu Á.

12. Asian Para Games: Đại hội thể thao người khuyết tật Châu Á.

13. SEA Games: Đại hội thể thao Đông Nam Á.

14. ASEAN Para Games: Đại hội thể thao người khuyết tật Đông Nam Á.

Chương II

MỨC CHI TỔ CHỨC CÁC GIẢI THI ĐẤU THỂ THAO

Điều 4. Quy định mức chi từ ngân sách nhà nước để tổ chức các giải thi đấu thể thao cấp tỉnh

1. Chi thực hiện nhiệm vụ tại các giải thi đấu

a) Đối tượng và mức chi chế độ thực hiện nhiệm vụ tại các giải thi đấu thể thao cấp tỉnh

TT	Đối tượng	Mức chi (đồng/người)
1	Trưởng ban, phó trưởng ban, thành viên ban chỉ đạo, ban tổ chức; trưởng các tiểu ban chuyên môn và phó trưởng các tiểu ban chuyên môn	240.000/ngày
2	Thành viên các tiểu ban chuyên môn	200.000/ngày
3	Giám sát, trọng tài chính (không bao gồm môn bóng đá và môn futsal)	240.000/buổi
4	Thư ký, trọng tài khác (không bao gồm môn bóng đá và môn futsal)	170.000/buổi
5	Công an, nhân viên y tế, nhân viên phục vụ, lực lượng làm nhiệm vụ trật tự, bảo vệ	100.000/buổi
6	Người tham gia đồng diễn, điều hành, xếp hình, xếp chữ (đối với các Đại hội thể dục thể thao, Hội thi thể thao)	
a	Người tập	
-	Tập luyện	80.000/buổi
-	Tổng duyệt (tối đa 2 buổi)	120.000/buổi
-	Chính thức	195.000/buổi
b	Giáo viên quản lý, hướng dẫn	170.000/buổi
7	Trọng tài chính, trợ lý trọng tài, giám sát môn bóng đá, futsal	
a	Giải bóng đá nam, nữ	
-	Trọng tài chính	400.000/buổi
-	Trợ lý trọng tài, giám sát	270.000/buổi
-	Điều phối viên	200.000/buổi
b	Giải futsal nam, nữ	
-	Trọng tài chính	270.000/buổi
-	Trợ lý trọng tài, giám sát	200.000/buổi
-	Điều phối viên	150.000/buổi

b) Đối tượng được hưởng chế độ thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản này được xác định theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

c) Thời gian chi thực hiện nhiệm vụ tại các giải thi đấu được tính theo ngày làm nhiệm vụ thực tế hoặc theo buổi thi đấu, trận thi đấu thực tế theo hướng dẫn, điều lệ của Ban Tổ chức giải.

d) Trường hợp một người thuộc nhiều đối tượng được hưởng chế độ thực hiện nhiệm vụ khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất và không được thanh toán tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ trong thời gian làm nhiệm vụ.

2. Chi tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ và tiền đi lại

Các đối tượng quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết này được chi tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ và tiền đi lại trong thời gian tham

gia giải thi đấu và tối đa không quá 02 ngày trước thi đấu, 01 ngày sau thi đấu, mức chi cụ thể như sau:

a) Mức chi tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ và tiền đi lại thực hiện theo chế độ phụ cấp lưu trú, tiền thuê phòng nghỉ và tiền đi lại quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC.

b) Người thuộc đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước khi đi công tác phục vụ đại hội, giải thi đấu thể thao được hưởng chế độ tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ và tiền đi lại theo quy định tại Nghị quyết này hoặc chế độ phụ cấp lưu trú, tiền thuê phòng nghỉ và tiền đi lại theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC.

3. Chi thù lao sáng tác, dàn dựng, đạo diễn các màn đồng diễn (đối với các đại hội thể dục thể thao, hội thi thể thao): thực hiện theo quy định tại Nghị định số 21/2015/NĐ-CP Quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.

4. Chi dịch thuật: thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 71/2018/TT-BTC Quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước.

5. Các khoản chi khác: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành, đối với các nội dung chưa được quy định mức chi tại Nghị quyết này và các văn bản pháp luật khác thì thực hiện trên cơ sở khối lượng công việc, theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu:

a) Chi tổ chức lễ khai mạc, bế mạc, trang trí, thuê trang phục, đạo cụ.

b) Chi thuê phương tiện truyền thông, tuyên truyền, họp báo, hội nghị, hội thao, tập huấn trọng tài.

c) Chi phí đi lại (đối với các đối tượng chưa quy định tại khoản 2 Điều này), thuê phương tiện vận chuyển, máy móc thiết bị phục vụ công tác tổ chức giải.

d) Chi làm huy chương, cờ, cúp.

đ) Chi in vé, giấy mời.

e) Chi thuê địa điểm, tiền điện, nước tại địa điểm thi đấu.

g) Chi khám phân loại thương tật (đối với các giải thể thao người khuyết tật).

h) Các khoản chi khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

6. Mức tiền thưởng cho các giải thể thao cấp tỉnh: thực hiện theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 5. Quy định mức chi từ ngân sách nhà nước để tổ chức các giải thi đấu thể thao cấp cơ sở

Mức chi cụ thể từ ngân sách nhà nước để tổ chức các giải thi đấu thể thao cấp cơ sở được thực hiện tối đa không quá 50% mức chi cho giải thể thao cấp tỉnh tại Điều 4 Chương II Nghị quyết này.

Chương III **CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG, DINH DƯỠNG,** **ĐẠI NGỘ ĐẶC THÙ**

Điều 6. Tiền lương tập trung tập huấn, thi đấu

1. Thành viên đội tuyển thể thao thành tích cao của tỉnh trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu được hưởng tiền lương theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 349/2025/NĐ-CP Quy định chế độ, chính sách đối với thành viên đội tuyển thể thao tham gia tập trung tập huấn, thi đấu, cụ thể như sau:

a) Huấn luyện viên:

STT	Đối tượng	Định mức chi
1	Huấn luyện viên đội tuyển tỉnh	430.000 đồng/người/ngày
2	Huấn luyện viên đội tuyển trẻ tỉnh	360.000 đồng/người/ngày
3	Huấn luyện viên đội tuyển năng khiếu tỉnh	360.000 đồng/người/ngày

b) Vận động viên:

STT	Đối tượng	Định mức chi
1	Vận động viên đội tuyển tỉnh	360.000 đồng/người/ngày
2	Vận động viên đội tuyển trẻ tỉnh	150.000 đồng/người/ngày
3	Vận động viên đội tuyển năng khiếu tỉnh	110.000 đồng/người/ngày

Tiền lương tính bình quân theo số ngày làm việc bình thường được xác định bằng tiền lương của tháng trước liền kề trước khi huấn luyện viên, vận động viên được triệu tập tập huấn, thi đấu chi cho 26 ngày.

Huấn luyện viên, vận động viên được tiền lương làm thêm giờ cho những ngày thực tế tập trung tập huấn, thi đấu vượt quá 26 ngày trong tháng. Khoản tiền lương làm thêm giờ được xác định bằng mức tiền trả theo ngày nhân với mức tương ứng quy định tại khoản 1 Điều 98 Bộ luật Lao động.

2. Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao quần chúng cấp tỉnh khi được cơ quan có thẩm quyền quyết định triệu tập tham gia tập trung tập huấn, thi đấu tại các giải thể thao quần chúng cấp khu vực và toàn quốc thì được hưởng chế độ, chính sách tương đương với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển tỉnh.

3. Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao cấp cơ sở khi được cơ quan có thẩm quyền quyết định triệu tập tham gia tập trung tập huấn, thi đấu tại các giải thể thao cấp tỉnh thì được hưởng chế độ, chính sách tương đương với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển năng khiếu tỉnh.

Điều 7. Chế độ dinh dưỡng đối với thành viên đội tuyển thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu

1. Thành viên đội tuyển thể thao thành tích cao của tỉnh trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu được hưởng chế độ dinh dưỡng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 349/2025/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Thành viên đội tuyển thể thao trong thời gian tập trung tập huấn trong nước theo Quyết định của cấp có thẩm quyền được hưởng chế độ như sau:

STT	Đối tượng	Định mức chi
1	Đội tuyển tỉnh	300.000 đồng/người/ngày
2	Đội tuyển trẻ tỉnh	250.000 đồng/người/ngày
3	Đội tuyển năng khiếu tỉnh	190.000 đồng/người/ngày

b) Thành viên đội tuyển thể thao trong thời gian tập trung tập huấn ở nước ngoài được hưởng chế độ dinh dưỡng hằng ngày theo thư mời hoặc hợp đồng ký kết giữa cơ quan quản lý ở trong nước với cơ sở đào tạo nước ngoài.

c) Thành viên đội tuyển thể thao trong thời gian tập trung thi đấu tại các giải thể thao thành tích cao quy định tại các khoản 2, 4, 5, 6, 7 Điều 37 Luật Thể dục thể thao năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2018) được hưởng chế độ dinh dưỡng như sau:

STT	Đối tượng	Định mức chi
1	Đội tuyển tỉnh	400.000 đồng/người/ngày
2	Đội tuyển trẻ tỉnh	300.000 đồng/người/ngày
3	Đội tuyển năng khiếu tỉnh	300.000 đồng/người/ngày

d) Đối với huấn luyện viên, vận động viên thuộc nhóm có khả năng giành huy chương thì được hưởng chế độ đặc biệt trong thời gian tập luyện để chuẩn bị tham dự Đại hội thể thao toàn quốc, giải Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Đại hội thể thao Châu Á (ASIAD), vô địch và vô địch trẻ Đông Nam Á từng môn, vô địch và vô địch trẻ Châu Á từng môn, vô địch và vô địch trẻ thế giới từng môn do tỉnh cử đi (trường hợp Trung ương ủy nhiệm cho Cao Bằng thành lập, cử đội tuyển thể thao tham gia tập huấn, thi đấu quốc tế) được hưởng mức ăn hằng ngày, trong thời gian tối đa 90 ngày, cụ thể:

Đại hội thể thao toàn quốc, SEA Games, ASIAD, vô địch thế giới từng môn, vô địch Châu Á từng môn, vô địch Đông Nam Á từng môn mức: 600.000 đồng/người/ngày.

Vô địch trẻ thế giới từng môn, vô địch trẻ Châu Á từng môn, vô địch trẻ Đông Nam Á từng môn mức: 500.000 đồng/người/ngày.

đ) Trong thời gian hưởng mức chi dinh dưỡng với các nhiệm vụ khác nhau, thành viên đội tuyển được hưởng mức dinh dưỡng cao nhất và không được hưởng chế độ dinh dưỡng khác.

e) Trong thời gian tập huấn trong nước, trường hợp di chuyển đến các địa điểm khác địa điểm tập trung tập huấn để thực hiện nghĩa vụ, thành viên đội thể thao được áp dụng hưởng chế độ nghỉ, đi lại theo quy định của pháp luật về công tác phí trong nước đối với cán bộ, công chức, viên chức và chế độ dinh dưỡng quy định tại Nghị quyết này.

g) Trong thời gian tập huấn, thi đấu ngắn hạn tại nước ngoài, thành viên đội thể thao được áp dụng các chế độ theo quy định của pháp luật về công tác ngắn hạn ở nước ngoài đối với cán bộ, công chức, viên chức (không hưởng tất cả các chế độ về dinh dưỡng).

2. Chế độ thực phẩm chức năng: vận động viên quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này được hưởng chế độ thực phẩm chức năng trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định 349/2025/NĐ-CP.

3. Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao quần chúng cấp tỉnh khi được cơ quan có thẩm quyền quyết định triệu tập tham gia tập trung tập huấn, thi đấu tại các giải thể thao quần chúng cấp khu vực và toàn quốc thì được hưởng chế độ dinh dưỡng tương đương với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển tỉnh.

4. Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao cấp cơ sở khi được cơ quan có thẩm quyền quyết định triệu tập tham gia tập trung tập huấn, thi đấu tại các giải thể thao cấp tỉnh thì được hưởng chế độ dinh dưỡng tương đương với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển năng khiếu tỉnh.

Điều 8. Chế độ đãi ngộ đặc thù của tỉnh đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao của tỉnh đạt thành tích tại các giải thể thao

1. Vận động viên quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này đang hưởng lương ngân sách nhà nước được cơ quan có thẩm quyền công nhận đạt đẳng cấp quốc gia (từ cấp II trở lên), được hưởng chế độ hỗ trợ hằng tháng, như sau:

a) Vận động viên đạt đẳng cấp Kiện tướng quốc gia hưởng mức hỗ trợ tương đương 1,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

b) Vận động viên đạt đẳng cấp I quốc gia hưởng mức hỗ trợ tương đương 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

c) Vận động viên đạt đẳng cấp II quốc gia hưởng mức hỗ trợ tương đương 0,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

Chế độ quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện trong một năm (12 tháng) kể từ năm sau liền kề năm vận động viên đạt được thành tích.

2. Huấn luyện viên, vận động viên quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 2 Nghị quyết này được cấp có thẩm quyền quyết định cử đi tham dự và lập thành tích tại các giải thể thao quốc tế chính thức được hưởng chế độ đãi ngộ đặc thù của tỉnh, thưởng bằng tiền 01 lần bằng 30% mức khen thưởng của Trung ương theo Nghị định 349/2025/NĐ-CP, cụ thể như sau:

(Đơn vị tính: triệu đồng)

STT	Giải đấu	Định mức chi			
		Huy chương Vàng	Huy chương Bạc	Huy chương Đồng	Phá kỷ lục
I	Đại hội thể thao				
1	Đại hội Thể thao thế giới (Olympic Games)	1.050	660	420	+420

2	Đại hội Thể thao trẻ thế giới (Youth Olympic Games)	120	75	45	+45
3	Đại hội Thể thao Châu Á (ASIAD)	84	51	33	+33
4	Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games)	16,2	9	7,2	+7,2
II Giải vô địch thể giới từng môn					
1	Nhóm I	52,5	33	33	+33
2	Nhóm II	21	12	9	+9
3	Nhóm III	13,5	4,5	3	+16
III Giải vô địch Châu Á từng môn					
1	Nhóm I	21	12	9	+9
2	Nhóm II	13,5	7,5	6	+6
3	Nhóm III	9	4,5	3	+3
IV Giải vô địch Đông Nam Á từng môn					
1	Nhóm I	12	6	4,5	+4,5
2	Nhóm II	9	4,5	3	+3
3	Nhóm III	6	3,6	2,4	+2,4
V Đại hội Thể thao khác					
1	Đại hội thể thao quy mô thế giới khác	21	12	9	+9
2	Đại hội thể thao quy mô Châu Á khác	9	4,5	3	+3

Huấn luyện viên, vận động viên đạt được thành tích ở mức nào thì hưởng chế độ theo mức đó, trường hợp đạt được nhiều thành tích thì chỉ được hưởng một chế độ cao nhất theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Môn thể thao nhóm I, nhóm II, nhóm III quy định trên cơ sở các môn thể thao đưa vào chương trình thi đấu Olympic Games, ASIAD Games và các giải thể thao quốc tế khác.

3. Vận động viên lập thành tích tại các giải cúp Thế giới, cúp Châu Á và Cúp Đông Nam Á; giải thể thao vô địch trẻ thế giới; các đại hội, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ Châu Á, Đông Nam Á được hưởng mức thưởng bằng 50% mức thưởng dành cho đại hội, giải vô địch của môn thể thao tương ứng quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Vận động viên lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thế giới, Châu Á, Đông Nam Á có quy định lứa tuổi được hưởng mức thưởng tối đa bằng 50% mức thưởng quy định tại khoản 2 Điều này, cụ thể như sau:

a) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên đến dưới 12 tuổi: Mức thưởng bằng 20% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 12 đến dưới 16 tuổi: Mức thưởng bằng 30% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 2 Điều này.

c) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 16 đến dưới 18 tuổi: Mức thưởng bằng 40% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 2 Điều này.

d) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 18 đến dưới 21 tuổi: Mức thưởng bằng 50% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Vận động viên lập thành tích thi đấu trong các môn thể thao có nội dung thi đấu tập thể được hưởng mức thưởng bằng số lượng người được thưởng theo quy định của điều lệ giải nhân với mức thưởng tương ứng quy định tại các khoản 2,3 và 4 Điều này.

6. Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi, thì từ huy chương thứ hai trở lên, mức thưởng chung cho vận động viên bằng số lượng người được thưởng nhân với 50% mức thưởng tương ứng quy định với các đối tượng trong Điều này.

7. Huấn luyện viên hợp đồng ngắn hạn (không hưởng lương và các chế độ khác từ ngân sách nhà nước, được cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng đào tạo chuyên môn tối đa 12 tháng) được hưởng chế độ tiền lương, chế độ dinh dưỡng quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị quyết này trong thời gian triệu tập tập huấn và thi đấu theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

8. Mức hỗ trợ huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh được triệu tập, tập trung đội tuyển quốc gia tham gia tập huấn và thi đấu theo quyết định của cấp có thẩm quyền:

a) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển quốc gia: 200.000 đồng/người/ngày.

b) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển trẻ quốc gia: 150.000 đồng/người/ngày.

(Thời gian hưởng không bao gồm thời gian tham gia tập huấn và thi đấu cho địa phương, mức đề xuất thực hiện bằng 50% mức chi trả của Trung ương)

Điều 9. Chế độ đặc thù đối với vận động viên nữ, huấn luyện viên nữ

Vận động viên nữ, huấn luyện viên nữ là thành viên đội tuyển tỉnh, đội tuyển trẻ tỉnh trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu tại các giải thể thao thành tích cao theo quyết định của cấp có thẩm quyền được hưởng chế độ chăm sóc bảo đảm sức khỏe và sinh lý của phụ nữ 1.100.000 đồng/người/tháng (theo Nghị định 349/2025/NĐ-CP).

Điều 10. Các chế độ khác

a) Chế độ hỗ trợ chi phí mua vật dụng, sinh hoạt và mua sắm dụng cụ tập luyện cho các đội tuyển tập luyện, tập huấn và thi đấu đảm bảo các tiêu chuẩn về an toàn, kỹ thuật, phù hợp với từng bộ môn thể thao theo quy định pháp luật hiện hành và kinh phí thực tế được giao hằng năm.

b) Các chế độ, chính sách: chăm sóc sức khỏe, chữa trị chấn thương; bảo đảm học tập văn hóa; ưu đãi về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ; ưu đãi về học nghề, giải quyết việc làm; tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; ốm đau, thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; bảo hiểm khi tập huấn, thi đấu ở nước ngoài và các chế độ, chính sách đã được quy định tại Nghị định 349/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Chương IV **CHẾ ĐỘ TIỀN THƯỞNG**

Điều 11. Mức thưởng bằng tiền đối với vận động viên, huấn luyện viên lập thành tích tại đại hội thể thao, giải thi đấu thể thao cấp khu vực, toàn quốc

1. Mức thưởng bằng tiền đối với vận động viên:

a) Vận động viên quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao cấp khu vực và toàn quốc được hưởng mức thưởng bằng tiền theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Vận động viên lập thành tích thi đấu trong các môn thể thao có nội dung thi đấu đồng đội, tập thể được hưởng mức thưởng bằng số lượng người được thưởng theo quy định của điều lệ giải nhân với mức thưởng tương ứng quy định tại điểm a khoản này.

c) Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi theo quy định của điều lệ giải, thì từ huy chương thứ hai trở lên, mức thưởng chung cho vận động viên bằng số lượng người được thưởng nhân với 50% mức thưởng tương ứng quy định tại điểm a khoản này.

2. Mức thưởng bằng tiền đối với huấn luyện viên:

a) Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo, trực tiếp chỉ đạo vận động viên tham dự giải lập thành tích trong các giải thi đấu thể thao khu vực và toàn quốc có nội dung thi đấu cá nhân thì được hưởng mức thưởng chung bằng mức thưởng đối với vận động viên quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

b) Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo, trực tiếp chỉ đạo vận động viên đội tuyển thi đấu lập thành tích trong các giải thi đấu thể thao có môn hoặc nội dung thi đấu đồng đội, tập thể thì được hưởng mức thưởng chung bằng mức thưởng đối với vận động viên đạt giải quy định tại điểm a khoản 1 Điều này nhân với số lượng huấn luyện viên, theo quy định như sau: Dưới 04 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 01 huấn luyện viên; từ 04 đến 08 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 02 huấn luyện viên; từ 09 đến 12 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 03 huấn luyện viên; từ 13 đến 15 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 04 huấn luyện viên; trên 15 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 05 huấn luyện viên.

c) Tỷ lệ phân chia tiền thưởng đối với các huấn luyện viên được thực hiện

theo nguyên tắc: Huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện đội tuyển được hưởng 60%, huấn luyện viên chỉ đạo vận động viên đạt thành tích được hưởng 60%, huấn luyện viên còn lại được hưởng 30%; huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên ở cơ sở trước khi tham gia đội tuyển được hưởng 40%.

d) Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi, thì từ huy chương thứ hai trở lên, mức thưởng chung cho huấn luyện viên bằng số lượng người được thưởng nhân với 50% mức thưởng tương ứng quy định tại điểm a khoản này.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Kinh phí thực hiện

1. Ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành:
 - a) Ngân sách cấp tỉnh bảo đảm kinh phí đối với các hoạt động thể dục thể thao cấp tỉnh; chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thuộc các đội tuyển tỉnh; kinh phí tổ chức các giải thi đấu thể thao do cấp tỉnh tổ chức và kinh phí tham gia các giải khu vực, toàn quốc, quốc tế, ngày hội, hội thi, Hội khỏe Phù Đổng và lễ hội.
 - b) Ngân sách cấp xã bảo đảm kinh phí thực hiện các hoạt động thể dục, thể thao; chi chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên; và tổ chức các giải thi đấu thể thao thuộc phạm vi quản lý.
2. Nguồn kinh phí hợp pháp khác, bao gồm:
 - a) Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và phương án tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
 - b) Nguồn viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật.
 - c) Các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.
3. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân huy động các nguồn lực hợp pháp để hỗ trợ, phát triển thể dục thể thao và nâng cao chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên theo quy định.

Điều 13. Điều khoản thi hành (Gộp Tổ chức thực hiện và Điều khoản thi hành)

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2026.
2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo đúng quy định.
3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

4. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, gồm:

a) Nghị quyết số 11/2012/NQ-HĐND ngày 05/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định hỗ trợ bồi dưỡng đối với vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia; chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao; chế độ bồi dưỡng đối với học sinh trường năng khiếu Nghệ thuật và Thể thao tỉnh Cao Bằng.

b) Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao tỉnh Cao Bằng.

c) Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích tại các giải thi đấu thể thao khu vực và toàn quốc trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

5. Đối với chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi cho thành viên đội tuyển thể thao thuộc địa phương quản lý; chế độ với các giải thi đấu được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành và các giải thi đấu thể thao được tổ chức trong năm 2026, các cơ quan, đơn vị chủ động sắp xếp kinh phí trong phạm vi dự toán đã được cấp có thẩm quyền giao năm 2026 để thực hiện.

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì việc thực hiện áp dụng theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVIII nhiệm kỳ 2026-2031, kỳ họp thường lệ giữa năm 2026 thông qua ngày ... tháng ... năm 2026.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (b/c);
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch;
- Vụ Pháp chế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch);
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Phan Thăng An

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Phụ lục I**MỨC TIỀN THƯỞNG CHO CÁC GIẢI THỂ THAO CẤP TỈNH**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Giải nhất	Giải nhì	Giải ba	Giải phong cách (khuyến khích)
1	Giải cá nhân	1.500	1.200	900	Đối với các giải cá nhân đạt giải từ 4 đến 10 của một số môn thể thao (Việt dã, Bắn súng, Bắn nỏ...) được thưởng: 500
2	Giải đôi	2.250	1.500	1.200	-
3	Giải đồng đội	4.500	3.000	1.500	-
4	Các môn tập thể (Bóng chuyền, Bóng rổ, Bóng đá 5 người, Bóng ném, Thể dục dưỡng sinh, Chạy tập thể, các nội dung biểu diễn...)	6.000	4.500	3.000	1.500
5	Giải bóng đá	-	-	-	-
6	Giải 7 người	7.500	6.000	4.500	-
7	Giải 11 người	12.000	9.000	7.500	-
8	Giải toàn đoàn tại Đại hội Thể dục thể thao và Hội thi	7.500	6.000	4.500	3.000
9	Đơn vị được công nhận tổ chức tốt Đại hội thể dục thể thao	-	-	-	4.500

Phụ lục II
MỨC THƯỞNG ĐỐI VỚI HUẤN LUYỆN VIÊN, VẬN ĐỘNG VIÊN
ĐẠT THÀNH TÍCH XUẤT SẮC TẠI CÁC GIẢI THỂ THAO
CẤP KHU VỰC VÀ TOÀN QUỐC

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Giải thi đấu	Thành tích			Phá kỷ lục Thưởng thêm
		Huy chương Vàng <i>(Giải Nhất)</i>	Huy chương Bạc <i>(Giải Nhì)</i>	Huy chương Đồng <i>(Giải Ba)</i>	
I	Giải thuộc hệ thống thi đấu thể thao thành tích cao				
1	Đại hội Thể dục thể thao toàn quốc	15.000	10.000	7.000	+7.000
2	Giải vô địch quốc gia từng môn thể thao.	8.000	6.000	4.000	+4.000
3	Giải đấu từng môn thể thao; giải câu lạc bộ; giải cúp; giải các đội mạnh <i>(nội dung thi đấu không phân chia theo lứa tuổi)</i>	6.000	4.000	3.000	+3.000
4	Giải vô địch trẻ quốc gia từng môn thể thao; giải câu lạc bộ; giải cúp; giải các đội mạnh <i>(có nội dung thi đấu theo lứa tuổi)</i>				
4.1	Lứa tuổi 18 đến 21	4.000	3.000	2.000	+2.000
4.2	Lứa tuổi 16 đến 18	3.200	2.400	1.600	+1.600
4.3	Lứa tuổi 12 đến 16	2.400	1.800	1.200	+1.200
4.4	Lứa tuổi dưới 12	1.600	1.200	800	+800
II	Giải thuộc hệ thống thi đấu thể thao quần chúng				
1	Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số toàn quốc; Ngày hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Hội khỏe Phù Đổng; các giải thi đấu quần chúng từng môn thể thao	3.000	2.000	1.000	